



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý 3/2023.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Báo cáo Tài chính Quý 3/2023 và Công văn giải trình trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Công văn giải trình;
- Báo cáo Tài chính Quý 3/2023.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Anh Nam

Số: 633/VTSPK-TCKT.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình LN sau thuế quý 3 năm 2023
tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ quy định của Điểm a, Khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công ty đại chúng phải giải trình nguyên nhân khi “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”;

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 trên Báo cáo Tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
LN sau thuế TNDN (đồng)	22.379.508.537	19.719.759.404	2.659.749.133	13.5%

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng 13.5% so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do:

- Công tác tăng vốn và các tài sản đầu tư mới sau khi tăng vốn đã mang lại hiệu quả, đóng góp tốt vào kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp;
- Thị trường vận tải đã phục hồi tốt sau đại dịch, Đơn vị đã mở rộng lĩnh vực hoạt động SXKD so với giai đoạn trước.
- Đơn vị tăng cường công tác quản lý, quản trị, tiết kiệm chi phí SXKD.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- Lưu VT, TCKT.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	Đơn vị tính: đồng	
			30/9/2023	31/12/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564,501,666,972	507,086,690,811
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161,115,306,310	89,624,756,264
1 Tiền	111	1	46,115,306,310	49,624,756,264
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	115,000,000,000	40,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		139,900,000,000	188,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	139,900,000,000	188,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176,195,394,185	142,171,233,454
1 Phải thu của khách hàng	131	3	164,702,972,577	133,781,731,525
2 Trả trước cho người bán	132	5	7,155,860,162	2,088,931,757
3 Các khoản phải thu khác	136	4	4,336,561,446	6,300,570,172
IV Hàng tồn kho	140		28,722,226,398	26,752,158,977
1 Hàng tồn kho	141	6	28,722,226,398	26,752,158,977
V Tài sản ngắn hạn khác	150		58,568,740,079	60,538,542,116
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3,737,636,975	4,400,438,416
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,831,103,104	56,138,103,700
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		895,910,248,265	986,855,867,671
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,502,921,826	1,332,501,146
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,502,921,826	1,332,501,146
II Tài sản cố định	220		893,645,240,207	982,921,736,137
1 Tài sản cố định hữu hình	221		893,645,240,207	982,921,736,137
- Nguyên giá	222	7	1,467,990,305,122	1,467,959,405,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(574,345,064,915)	(485,037,668,985)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435,570,550)	(435,570,550)
VI Tài sản dài hạn khác	260		762,086,232	2,601,630,388
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	762,086,232	2,601,630,388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,460,411,915,237	1,493,942,558,482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2023	31/12/2022
A NỢ PHẢI TRẢ	300		718,915,727,963	758,113,396,480
I Nợ ngắn hạn	310		383,655,515,971	329,481,834,933
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	109,250,180,322	133,806,445,229
2 Người mua trả tiền trước	312		25,311,391	216,882,771
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	12,527,110,702	12,271,434,831
4 Phải trả người lao động	314		45,124,592,323	17,191,135,065
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	13,602,773,958	10,848,095,882
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	18,027,133,914	17,439,546,548
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	38,868,275,023	977,251,285
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	88,623,867,856	123,975,582,856
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	54,733,381,360	11,529,092,387
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,872,889,122	1,226,368,079
II Nợ dài hạn	330		335,260,211,992	428,631,561,547
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	318,011,296,432	410,270,058,574
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	17,248,915,560	18,361,502,973
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		741,496,187,274	735,829,162,002
I Vốn chủ sở hữu	410	15	741,496,187,274	735,829,162,002
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557,994,450,000	557,994,450,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557,994,450,000	557,994,450,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		113,897,463,654	39,107,556,317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1,709,511,521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,604,273,620	137,017,644,164
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2,453,772,562	55,817,204,368
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		67,150,501,058	81,200,439,796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,460,411,915,237	1,493,942,558,482

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	403,817,628,336	489,021,687,719	1,274,335,552,032	1,419,155,326,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	403,817,628,336	489,021,687,719	1,274,335,552,032	1,419,155,326,853
4. Giá vốn hàng bán	11	356,875,979,886	448,681,995,405	1,139,010,142,478	1,309,944,717,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	46,941,648,450	40,339,692,314	135,325,409,554	109,210,609,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,974,335,974	4,594,059,811	16,840,457,008	12,981,591,959
7. Chi phí tài chính	22	8,900,577,677	11,060,664,584	30,306,263,340	22,713,027,542
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	8,168,314,608	7,535,757,235	28,053,915,023	15,912,417,275
8. Chi phí bán hàng	25	1,991,477,720	883,564,840	3,619,676,978	1,741,745,166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14,893,618,334	11,529,192,224	39,396,668,718	34,015,611,275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26,130,310,693	21,460,330,477	78,843,257,526	63,721,817,645
11. Thu nhập khác	31	1,837,355,011	3,125,684,041	5,152,295,328	4,390,063,482
12. Chi phí khác	32	-	-	8,304,988	467,553,754
13. Lợi nhuận khác	40	1,837,355,011	3,125,684,041	5,143,990,340	3,922,509,728
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27,967,665,704	24,586,014,518	83,987,247,866	67,644,327,373
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,588,157,167	4,866,255,114	16,836,746,808	13,625,858,938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22,379,508,537	19,719,759,404	67,150,501,058	54,018,468,435
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	401	353	1203	968

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83,987,247,866	67,644,327,373
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	89,307,395,930	66,296,388,162
- Các khoản dự phòng	03	42,443,427,920	20,591,439,188
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76,007,839	5,960,386,293
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,712,488,417)	(7,909,179,426)
- Chi phí lãi vay	06	28,053,915,023	15,912,417,275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	233,155,506,161	168,495,778,865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,377,403,829)	(40,432,107,555)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,970,067,421)	(8,564,637,711)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8,026,808,360	34,849,857,454
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,502,345,597	(3,340,768,161)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28,986,781,941)	(13,014,185,425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,155,404,185)	(6,208,403,865)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4,389,236,103)	(23,847,274,049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156,805,766,639	107,938,259,553
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,900,000)	(341,437,607,666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81,900,000,000)	(115,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130,000,000,000	95,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,171,411,477	11,242,225,059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60,240,511,477	(350,195,382,607)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	228,928,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128,524,540,063)	(67,233,587,650)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,016,426,750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(145,540,966,813)	161,694,412,350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	71,505,311,303	(80,562,710,704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,624,756,264	139,577,833,160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14,761,257)	175,412,654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	161,115,306,310	59,190,535,110

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- 8 Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:


- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh. 

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.


- 16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá. 

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	109,157,798	193,068,124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46,006,148,512	49,431,688,140
Các khoản tương đương tiền	115,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	161,115,306,310	89,624,756,264

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	115,000,000,000	115,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	115,000,000,000	115,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

2.1.1 Ngắn hạn:	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	139,900,000,000	139,900,000,000	188,000,000,000	188,000,000,000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
NH TMCP Tiên Phong (2)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
NH TMCP Phương Đông	31,900,000,000	31,900,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	139,900,000,000	139,900,000,000	188,000,000,000	188,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,75%- 8,1%.

(1) Công ty sử dụng 02 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 33 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.

3 Phải thu của khách hàng:

3.1 Ngắn hạn:	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	164,702,972,577	133,781,731,525
Bên thứ ba	89,951,937,670	66,909,770,732
Các đối tượng khác	89,951,937,670	66,909,770,732
Khách hàng là các bên có liên quan	74,751,034,907	66,871,960,793
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	164,702,972,577	133,781,731,525

4 Phải thu khác:		30/9/2023	31/12/2022
4.1 Ngắn hạn:		VND	VND
Phải thu người lao động		1,050,418,683	1,518,990,675
Ký cược ký quỹ		13,800,000	13,800,000
Lãi tiền gửi dự thu		2,647,529,041	4,106,452,055
Phải thu khác		624,813,722	661,327,442
		4,336,561,446	6,300,570,172
4.2 Dài hạn:			
Ký cược ký quỹ		1,502,921,826	1,332,501,146
		1,502,921,826	1,332,501,146
5. Trả trước cho người bán:		30/9/2023	31/12/2022
		VND	VND
Nhà cung cấp khác		7,155,860,162	2,088,931,757
		7,155,860,162	2,088,931,757
6. Hàng Tồn Kho:		30/9/2023	31/12/2022
		VND	VND
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		28,466,626,398	25,807,233,894
Hàng đi đường		255,600,000	944,925,083
Cộng		28,722,226,398	26,752,158,977

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,036,942,571	1,467,959,405,122
Tăng trong kỳ	-	-	30,900,000	30,900,000
Mua sắm mới	-	-	30,900,000	30,900,000
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2023	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,067,842,571	1,467,990,305,122
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	8,440,773,091	475,688,328,260	908,567,634	485,037,668,985
Tăng trong kỳ	1,560,402,990	87,716,099,259	30,893,681	89,307,395,930
Khấu hao trong kỳ	1,560,402,990	87,716,099,259	30,893,681	89,307,395,930
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2023	10,001,176,081	563,404,427,519	939,461,315	574,345,064,915
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	7,828,601,331	974,964,759,869	128,374,937	982,921,736,137
Tại ngày 30/9/2023	6,268,198,341	887,248,660,610	128,381,256	893,645,240,207

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 145.894.320.783 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 282.885.461.240 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.643.559.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.643.559.283 đồng).

8 Chi phí trả trước:

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm của đội tàu	2,633,986,000	2,199,796,044
Chi phí đăng kiểm	289,800,000	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	532,466,665	268,533,336
Chi phí thuê văn phòng, kho...	-	1,167,190,200
Dịch vụ mail Exchange	139,892,500	-
Chi phí phần mềm online	96,550,577	-
Trả trước ngắn hạn khác	44,941,232	604,894,706
Cộng	3,737,636,975	4,400,438,416

Dài hạn				
Chi phí sử dụng phần mềm		28,458,945		
Chi phí lớp xe bồn		83,219,696		
Chi phí sửa chữa VP		650,407,591	2,601,630,388	
		762,086,232	2,601,630,388	
9 Phải trả người bán:				
		30/9/2023	31/12/2022	
		VND	VND	
a Bên thứ ba		64,202,191,732	113,324,954,873	
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy		-	17,531,042,072	
Công ty TNHH Hồng Phúc		2,878,905,200	6,197,786,011	
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC		8,491,600,891	12,902,934,224	
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ		4,278,427,184	25,858,995,053	
Phải trả cho đối tượng khác		48,553,258,457	50,834,197,513	
b Các bên liên quan		45,047,988,590	20,481,490,356	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>				
Cộng		109,250,180,322	133,806,445,229	
10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	207,638,292	207,638,292	-
Thuế nhập khẩu	-	84,193,283	84,193,283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,925,468,362	16,836,746,808	17,155,404,185	11,606,810,985
Thuế thu nhập cá nhân	345,966,469	1,820,160,562	1,245,827,314	920,299,717
Các loại thuế khác	-	508,126,821	508,126,821	-
Cộng	12,271,434,831	19,456,865,766	19,201,189,895	12,527,110,702
11 Chi phí phải trả ngắn hạn:				
		30/9/2023	31/12/2022	
		VND	VND	
Giá vốn trích trước phí đại lý		3,519,724,553	1,679,514,817	
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại		1,340,843,785	-	
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng		3,700,883,680	4,687,603,881	
Phí nhãn hiệu tập đoàn		2,219,032,815	1,454,891,475	
Chi phí khác		1,567,665,525	1,397,238,182	
Phí kiểm toán		171,000,000	184,000,000	
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa		-	32,062,500	
Tiền ăn của tàu		1,083,623,600	-	
Cộng		13,602,773,958	10,848,095,882	

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	95,068,369	49,234,332
Cổ tức phải trả	37,961,057,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	611,556,691	693,988,376
Cộng	38,868,275,023	977,251,285

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	18,027,133,914	17,439,546,548
Cộng	18,027,133,914	17,439,546,548

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	29,890,595,360	-	-	29,890,595,360
Dự phòng trong kỳ:	42,448,655,791	-	-	42,448,655,791
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(5,227,871)	-	-	(5,227,871)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(351,726,360)	-	-	(351,726,360)
Tại thời điểm cuối kỳ	71,982,296,920	-	-	71,982,296,920

Chi tiết

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	54,733,381,360	11,529,092,387
Dự phòng phải trả khác dài hạn	17,248,915,560	18,361,502,973
Cộng	71,982,296,920	29,890,595,360

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vốn chủ sở hữu:

	30/9/2023		31/12/2022	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56,000,000	560,000,000,000	56,000,000	560,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55,799,445	557,994,450,000	55,799,445	557,994,450,000

Cổ phiếu

	30/9/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2022	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	58,759,034,050	657,570,551,888
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				81,200,439,796	81,200,439,796
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(2,241,829,682)	(2,241,829,682)
- Trích quỹ Thương BĐH				(700,000,000)	(700,000,000)
- Chia cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2022	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
Tại ngày 01/01/2023	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
- Tăng vốn trong kỳ	-				-
- Lãi trong kỳ				67,150,501,058	67,150,501,058
- Tăng khác			74,789,907,337		74,789,907,337
- Giảm vốn trong kỳ		(1,709,511,521)		(73,080,395,816)	(74,789,907,337)
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(4,060,021,990)	(4,060,021,990)
- Trích quỹ Thương BĐH				(1,624,008,796)	(1,624,008,796)
- Chia cổ tức				(55,799,445,000)	(55,799,445,000)
Tại ngày 30/9/2023	557,994,450,000	-	113,897,463,654	69,604,273,620	741,496,187,274

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	379,323,470,000
Cổ đông khác	32.02%	178,670,980,000
Cộng	100.00%	557,994,450,000





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHẢI KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023**

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/9/2023			31/12/2022			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	88,623,867,856	88,623,867,856	(160,920,101)	75,102,208,392	110,614,843,493	123,975,582,856	123,975,582,856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	23,062,725,000	23,062,725,000	(160,920,101)	25,931,351,250	61,443,986,351	58,414,440,000	58,414,440,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	24,642,857,142	24,642,857,142	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32,704,000,000	32,704,000,000	-	24,528,000,000	24,528,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	318,011,296,432	318,011,296,432	(753,142,820)	(75,102,208,392)	17,909,696,570	410,270,058,574	410,270,058,574
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	23,062,725,000	23,062,725,000	(753,142,820)	(25,931,351,250)	17,909,696,570	66,150,630,000	66,150,630,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	131,428,571,432	131,428,571,432	-	(24,642,857,142)		156,071,428,574	156,071,428,574
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	163,520,000,000	163,520,000,000	-	(24,528,000,000)		188,048,000,000	188,048,000,000
Cộng	406,635,164,288	406,635,164,288	(914,062,921)	-	128,524,540,063	534,245,641,430	534,245,641,430

15a. Vay dài hạn thế hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBYN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Term soft 3M + biên độ 2.76161% (áp dụng từ 26/9/2023).
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBYN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2023: 1.890.000 USD.

15b. Vay dài hạn thế hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VNI121008197 ngày 6/9/2021:


- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/hăm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2023: 164.285.714.288 VND.
- 15c. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HĐTD/TKHDNL.MB2/01 ngày 05/4/2022:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân).
 - + Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND.
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = Term soft 3M (5.35) + 5.46% (áp dụng từ 25/7/2023).
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên.
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2023: 196.224.000.000 VND. 



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/9/2023	31/12/2022
Đô la Mỹ (USD)	1,006,799.22	1,274,716.20

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	101,287,046,459	114,442,552,191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302,530,581,877	374,579,135,528
Cộng	403,817,628,336	489,021,687,719
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	306,283,317,448	514,866,759,202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	968,052,234,584	904,288,567,651
Cộng	1,274,335,552,032	1,419,155,326,853

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	100,781,052,693	114,182,037,560
Giá vốn dịch vụ cung cấp	256,094,927,193	334,499,957,845
Cộng	356,875,979,886	448,681,995,405
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	305,216,739,777	513,709,176,230
Giá vốn dịch vụ cung cấp	833,793,402,701	796,235,540,954
Cộng	1,139,010,142,478	1,309,944,717,184

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	10,993,921	18,381,995
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,766,630,960	2,147,878,084
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	2,098,236,377	2,427,799,732
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(901,525,284)	-
Cộng	4,974,335,974	4,594,059,811
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	34,500,474	39,413,699
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	10,677,987,943	7,869,765,727
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	8,115,346,947	5,023,227,966
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1,987,378,356)	49,184,567
Cộng	16,840,457,008	12,981,591,959

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,168,314,608	7,535,757,235
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	656,255,230	328,030,508
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	76,007,839	3,196,876,841
Cộng	8,900,577,677	11,060,664,584

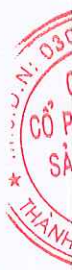


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28,053,915,023	15,912,417,275
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2,176,340,478	791,039,407
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	76,007,839	6,009,570,860
Cộng	30,306,263,340	22,713,027,542
5 Thu nhập khác		
	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	-	3,125,684,041
Thu phí lưu tàu	1,837,355,011	
Thu nhập khác	-	
Cộng	1,837,355,011	3,125,684,041
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	244,550,931	4,390,063,482
Thu phí lưu tàu	4,866,355,011	
Thu nhập khác	41,389,386	
Cộng	5,152,295,328	4,390,063,482
6 Chi phí khác		
	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí khác	8,304,988	320,641,754
Chi phí hành chính	-	146,912,000
Cộng	8,304,988	467,553,754
7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46,479,826,745	41,023,689,430
Chi phí nhân công	38,569,008,106	28,616,093,634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,758,834,083	19,183,953,213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239,359,089,644	366,574,518,862
Chi phí khác bằng tiền	2,709,221,308	1,522,911,361
Cộng	356,875,979,886	456,921,166,500
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134,344,211,974	75,439,388,141
Chi phí nhân công	102,551,278,162	49,654,625,190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89,276,502,249	41,140,757,457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	804,479,817,516	691,496,930,553
Chi phí khác bằng tiền	8,358,332,577	3,531,020,438
	1,139,010,142,478	861,262,721,779



R

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	27,967,665,704	24,586,014,518
- Điều chỉnh trong kỳ:	(26,879,868)	(254,738,946)
Điều chỉnh tăng	765,553,751	90,000,000
Điều chỉnh giảm	792,433,619	344,738,946
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	27,940,785,836	24,331,275,572
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,588,157,167	4,866,255,114

	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	83,987,247,866	67,644,327,373
- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,838,179,604)	(3,622,833,505)
Điều chỉnh tăng	1,465,093,986	898,598,986
Điều chỉnh giảm	3,303,273,590	4,521,432,491
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	82,149,068,262	64,021,493,868
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	6,933,156	
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	400,000,000	821,560,165
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,836,746,808	13,625,858,938

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Các khoản vay	406,635,164,288	567,123,377,144
Trừ : Tiền và tương đương tiền	161,115,306,310	59,190,535,110
Nợ thuần	245,519,857,978	507,932,842,034
Vốn chủ sở hữu	741,496,187,274	708,647,190,641
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.33	0.72
	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	161,115,306,310	59,190,535,110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177,698,316,011	143,503,734,600
Đầu tư tài chính	139,900,000,000	188,000,000,000
Cộng	478,713,622,321	390,694,269,710
Các khoản vay	406,635,164,288	534,245,641,430
Phải trả người bán và phải trả khác	148,118,455,345	134,783,696,514
Chi phí phải trả	13,602,773,958	10,848,095,882
Cộng	568,356,393,591	679,877,433,826
Chênh lệch thanh khoản thuần	(89,642,771,270)	(289,183,164,116)


Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2023 như sau:

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	44,892,910,474	14,224,211,392
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	63,677,653,638	153,419,689,690
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	84,997,583	1,424,239,204
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	459,748,391
Cộng	108,655,561,695	169,527,888,677

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá. 

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	28,308,448,342	37,355,470,861
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	4,231,765,033
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	28,308,448,342	33,123,705,828
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	94,865,055,506	149,815,090,976
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,330,172,279	17,865,243,663
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	85,534,883,227	131,949,847,313
Phải thu thương mại, dịch vụ:		
	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	7,219,661,549
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	18,604,763,353	19,199,655,033
Cộng	18,604,763,353	26,419,316,582
	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	24,890,914,924	12,486,131,828
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	565,465,133	795,187,107
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	845,912,652
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	517,478,565	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đồng Dương	36,951,000	71,048,000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	23,337,621,522	10,590,064,069
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP Hồ Chí Minh	433,398,704	183,920,000
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	67,771,279,082	37,013,180,279
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,008,435,208	2,808,123,325
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	679,757,924	1,361,159,733
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	4,008,159,880	-
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	(741,049,258)
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đồng Dương	120,208,450	174,188,000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	59,786,728,916	32,824,583,479
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP Hồ Chí Minh	1,167,988,704	586,175,000
	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40,900,000
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	150,686,381	590,500,986
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	429,539,192
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	280,890,528	1,285,743,779
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đồng Dương	-	30,071,520
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19,915,566,239	8,571,146,173
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP Hồ Chí Minh	150,444,000	145,562,400
Cộng	20,497,587,148	11,093,464,050



Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Doanh thu	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	273,868,786,874	350,662,583,051
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	136,934,393,437	169,673,896,950
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	11,314,789,151
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	711,617,185,444	979,180,354,517
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	355,808,592,722	395,796,442,064
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	187,587,470,389
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	107,346,366,912	113,391,633,285
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	98,965,436,518	102,894,592,411
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	96,320,626	981,055,249
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	4,920,668,000	4,392,407,000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1,900,144,007	547,159,092
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	2,484,195,455
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	16,400,000	53,750,000
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	2,000,000	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	154,030,000	185,610,000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1,152,289,909	1,517,662,227
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	139,077,852	335,201,851
	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	626,821,374,266	683,017,837,653
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	303,864,746,834	327,585,984,673
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	912,800,000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,301,818,182	14,368,464,527
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	408,140,000	246,910,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	14,623,995,214	11,114,221,494
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	552,847,485	642,297,286
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	64,700,000	116,600,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	59,591,013	771,200,000
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	1,167,988,704	586,175,000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	5,406,249,703	3,384,440,914
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	170,919,500	31,113,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	408,140,000	246,910,000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2,613,198,182	2,889,591,409
	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	56,146,271,554	40,452,644,211
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	56,146,271,554	40,452,644,211

305
CÔ
PH
SẢN
Q
VY PH

R



	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	24,550,401,442	9,388,026,306
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	23,089,354,903	2,508,450,276
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	301,744,429
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1,415,370,539	1,667,870,391
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1,508,500,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	47,466,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	45,676,000	422,926,810
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2,931,068,400
2.2 Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
Vũ Thị Phương Nga	57,000,000	54,000,000
Phạm Thị Trúc	495,581,909	517,360,479
Đoàn Đức Trọng	589,018,000	612,873,130
Nguyễn Thế Anh	-	18,000,000
Lê Trúc Lâm	18,000,000	45,000,000
Nguyễn Quang Điệp	45,000,000	27,000,000
Nguyễn Đình Tú	54,000,000	
Vũ Văn Đức	491,685,909	495,595,691
Nguyễn Cảnh Toàn	30,575,000	387,684,363
Nguyễn Hải Long	422,080,261	84,503,936
Hoàng Minh Tuấn	401,922,758	82,331,667
Nguyễn Thị Thu Sương	-	14,400,000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	9,000,000
Nguyễn Bá Nghị	-	22,500,000
Nguyễn Thế Dân	36,000,000	21,600,000
Lê Thị Anh Thi	22,500,000	13,500,000
Hoàng Thị Hạnh	21,850,000	
	2,628,213,836	2,405,349,266

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1,460,411,915,237	41,095,803,643	1,419,316,111,594
Tổng tài sản hợp nhất	1,460,411,915,237	41,095,803,643	1,419,316,111,594
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	718,915,727,963	23,057,141,743	695,858,586,220
Tổng nợ phải trả hợp nhất	718,915,727,963	23,057,141,743	695,858,586,220
2 Theo Kết quả kinh doanh:		QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
2.1 Doanh thu theo bộ phận:		VND	VND
Thương mại		101,287,046,459	114,442,552,191
Dịch vụ vận tải		302,530,581,877	374,579,135,528
+ Quốc tế		119,192,998,862	154,235,127,422
+ Nội địa		183,337,583,015	220,344,008,106
Cộng		403,817,628,336	489,021,687,719

Doanh thu theo bộ phận:		09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
Thương mại		306,283,317,448	514,866,759,202
Dịch vụ vận tải		968,052,234,584	904,288,567,651
+ Quốc tế		495,148,961,274	402,200,200,220
+ Nội địa		472,903,273,310	502,088,367,431
Cộng		1,274,335,552,032	1,419,155,326,853
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
Thương mại		100,781,052,693	114,182,037,560
Dịch vụ vận tải		256,094,927,193	334,499,957,845
+ Quốc tế		100,897,972,615	137,732,294,000
+ Nội địa		155,196,954,578	196,767,663,845
Cộng		356,875,979,886	448,681,995,405
		09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
Thương mại		305,216,739,777	513,709,176,230
Dịch vụ vận tải		833,793,402,701	796,235,540,954
+ Quốc tế		426,476,921,921	354,141,482,542
+ Nội địa		407,316,480,780	442,094,058,412
Cộng		1,139,010,142,478	1,309,944,717,184
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
Thương mại		505,993,766	260,514,631
Dịch vụ vận tải		46,435,654,684	40,079,177,683
+ Quốc tế		18,295,026,247	16,502,833,422
+ Nội địa		28,140,628,437	23,576,344,261
Cộng		46,941,648,450	40,339,692,314
		09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
Thương mại		1,066,577,671	1,157,582,972
Dịch vụ vận tải		134,258,831,883	108,053,026,697
+ Quốc tế		68,672,039,353	48,058,717,678
+ Nội địa		65,586,792,530	59,994,309,019
Cộng		135,325,409,554	109,210,609,669
XI Thông tin so sánh:	Tỷ lệ 2023/2022	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.6%	403,817,628,336	489,021,687,719
Thương mại	88.5%	101,287,046,459	114,442,552,191
Dịch vụ vận tải	80.8%	302,530,581,877	374,579,135,528
Giá vốn hàng bán	79.5%	356,875,979,886	448,681,995,405
Thương mại	88.3%	100,781,052,693	114,182,037,560
Dịch vụ vận tải	76.6%	256,094,927,193	334,499,957,845
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.4%	46,941,648,450	40,339,692,314
Thương mại	194.2%	505,993,766	260,514,631
Dịch vụ vận tải	115.9%	46,435,654,684	40,079,177,683
Doanh thu hoạt động tài chính	108.3%	4,974,335,974	4,594,059,811
Chi phí tài chính	80.5%	8,900,577,677	11,060,664,584
Chi phí bán hàng	225.4%	1,991,477,720	883,564,840
Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.2%	14,893,618,334	11,529,192,224
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	121.8%	26,130,310,693	21,460,330,477
Lợi nhuận khác	58.8%	1,837,355,011	3,125,684,041
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.8%	27,967,665,704	24,586,014,518
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	113.5%	22,379,508,537	19,719,759,404



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

		09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.80%	1,274,335,552,032	1,419,155,326,853
Thương mại	59.49%	306,283,317,448	514,866,759,202
Dịch vụ vận tải	107.05%	968,052,234,584	904,288,567,651
Giá vốn hàng bán	86.95%	1,139,010,142,478	1,309,944,717,184
Thương mại	59.41%	305,216,739,777	513,709,176,230
Dịch vụ vận tải	104.72%	833,793,402,701	796,235,540,954
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.91%	135,325,409,554	109,210,609,669
Thương mại	92.14%	1,066,577,671	1,157,582,972
Dịch vụ vận tải	124.25%	134,258,831,883	108,053,026,697
Doanh thu hoạt động tài chính	129.73%	16,840,457,008	12,981,591,959
Chi phí tài chính	133.43%	30,306,263,340	22,713,027,542
Chi phí bán hàng	207.82%	3,619,676,978	1,741,745,166
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.82%	39,396,668,718	34,015,611,275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	123.73%	78,843,257,526	63,721,817,645
Lợi nhuận khác	131.14%	5,143,990,340	3,922,509,728
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.16%	83,987,247,866	67,644,327,373
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	124.31%	67,150,501,058	54,018,468,435

Các tỷ lệ cơ bản	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
Giá vốn trên doanh thu	88.4%	91.8%
Thương mại	99.5%	99.8%
Dịch vụ vận tải	84.7%	89.3%
Chi phí bán hàng	0.5%	0.2%
Chi phí quản lý	3.7%	2.4%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	25.1%	23.4%
Dịch vụ vận tải	74.9%	76.6%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	1.1%	0.6%
Dịch vụ vận tải	98.9%	99.4%

Các tỷ lệ cơ bản	09 THÁNG NĂM 2023	09 THÁNG NĂM 2022
Giá vốn trên doanh thu	89.4%	92.3%
Thương mại	99.7%	99.8%
Dịch vụ vận tải	86.1%	88.1%
Chi phí bán hàng	0.3%	0.1%
Chi phí quản lý	3.1%	2.4%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	24.0%	36.3%
Dịch vụ vận tải	76.0%	63.7%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	0.8%	1.1%
Dịch vụ vận tải	99.2%	98.9%

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng